



zhè xiàng

这项

determiner phrase · this (item/measure)

Example Sentences

zhè xiàng rèn wù xū yào sān tiān wán chéng

这项任务需要三天完成。

This task needs three days to complete.

tā fēi cháng xǐ huān zhè xiàng yùn dòng

他非常喜欢这项运动。

He really likes this sport.

Trace each character, then write the word on your own.

这	这	这	这	这	这	这	这	这	这	
项	项	项	项	项	项	项	项	项	项	项
项										